



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 04
Báo cáo Kiểm toán	05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 30
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ – BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Y Tế.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103004872 ngày 12 tháng 06 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các đăng ký thay đổi, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Mua bán nguyên liệu dược, thiết bị y tế, hàng thủ công mỹ nghệ, tinh dầu, nông sản, thiết bị - vật tư - nguyên liệu phục vụ sản xuất, đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, vắc xin, sinh phẩm y tế;
- Nuôi trồng dược liệu (cây, con làm thuốc) và các cây công nghiệp khác xen canh, mua bán hóa chất xét nghiệm, vật tư kỹ thuật phục vụ sản xuất thuốc, mua bán các loại hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực y tế;
- Nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ về nuôi trồng, chế biến và sản xuất thuốc từ dược liệu;
- Cho thuê kho, văn phòng và căn hộ. Mua bán thực phẩm: sữa, trà (trừ kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở). Mua bán nông lâm sản nguyên liệu, lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ, sản phẩm từ sữa, sản phẩm từ trà, mỹ phẩm, nước hoa. Sản xuất chế biến thực phẩm, trà và các sản phẩm từ trà (không sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở);
- Dịch vụ kho vận, dịch vụ làm thủ tục hải quan, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê nhà có trang bị kỹ thuật đặc biệt, môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa, đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, đại lý hưởng hoa hồng, đại lý bao tiêu hàng hóa, đại lý độc quyền hàng hóa, tổng đại lý mua bán hàng hóa, tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại, quảng cáo thương mại, trưng bày, giới thiệu sản phẩm.

Trụ sở chính của Công ty tại 246 Đường Cống Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các đơn vị thành viên của công ty bao gồm:

<i>STT</i>	<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>
1.	Chi nhánh tại Hà Nội	260 Nghi Tàm, Tây Hồ, Hà Nội
2.	Chi nhánh tại Bình Dương	23 Đại lộ Độc lập, KCN VSIP, Bình Dương
3.	Chi nhánh tại Cần Thơ	Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Cần Thơ
4.	Chi nhánh tại Đà Lạt	TP Đà Lạt, Lâm Đồng
5.	Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Tây Ninh	Xã An Tịnh, Huyện Trảng Bàng, Tây Ninh
6.	Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm Vimedimex	53 Nguyễn Chí Thanh, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
7.	Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Bình dương	18 L1-2, KCN Việt Nam - Singapore II, P. Hòa Phú, TX. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
8.	Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Hà Nội	260 Nghi Tàm, Tây Hồ, Hà Nội



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tiến Hùng	Chủ tịch
Ông Lê Thanh Long	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Loan	Thành viên
Ông Bạch Quốc Chính	Thành viên
Ông Trần Văn Kỳ	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tiến Hùng	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Thanh Long	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bạch Quốc Chính	Phó Tổng Giám đốc thường trực	
Ông Lê Thành Long	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 01/03/2010
Bà Đỗ Thị Thúy Ngân	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/03/2010

Các thành viên Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Ngọc Dung	Trưởng ban	
Ông Phạm Thiếu Sơn	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Hồng Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2010

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

5-008-C
ANH
TY
HỮU HẠ
TƯ VẤN
KẾ TOÁN
TOÁN
NỘI)
P. HỒ CH

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC, ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2011



Nguyễn Tiến Hùng





Số: 64./2011/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex được lập ngày 25 tháng 02 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày từ trang 6 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2011

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)
Phó Tổng Giám đốc



Bùi Văn Thảo

Chứng chỉ KTV số: 0522/KTV

Kiểm toán viên

Phạm Anh Tuấn

Chứng chỉ KTV số: 0777/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.565.797.948.080	1.892.243.794.298
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	155.501.772.179	74.653.431.730
111 1. Tiền		133.501.772.179	74.653.431.730
112 2. Các khoản tương đương tiền		22.000.000.000	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.148.625.696.655	799.436.898.795
131 1. Phải thu khách hàng		828.983.725.194	573.411.772.524
132 2. Trả trước cho người bán		61.797.661.547	12.926.528.287
135 5. Các khoản phải thu khác	4	258.799.287.556	214.119.979.861
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5	(954.977.642)	(1.021.381.877)
140 IV. Hàng tồn kho	6	1.236.668.179.711	988.341.950.920
141 1. Hàng tồn kho		1.237.665.833.597	988.341.950.920
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(997.653.886)	-
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		25.002.299.535	29.811.512.853
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		419.585.564	980.269.906
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.403.274.305	16.156.393.685
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		4.053.146	-
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	7	15.175.386.520	12.674.849.262
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		149.476.346.654	139.728.775.747
220 II. Tài sản cố định		36.848.909.685	26.643.965.777
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	21.373.278.013	17.458.832.925
222 - Nguyên giá		38.944.065.844	31.847.574.703
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(17.570.787.831)	(14.388.741.778)
227 3. Tài sản cố định vô hình	9	550.085.064	296.936.314
228 - Nguyên giá		1.093.963.422	652.365.922
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(543.878.358)	(355.429.608)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	14.925.546.608	8.888.196.538
240 III. Bất động sản đầu tư	11	110.765.809.270	112.028.310.298
241 - Nguyên giá		115.790.414.454	115.542.898.273
242 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(5.024.605.184)	(3.514.587.975)
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	460.000.000	460.000.000
258 3. Đầu tư dài hạn khác		11.259.722.346	11.259.722.346
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(10.799.722.346)	(10.799.722.346)
260 V. Tài sản dài hạn khác		1.401.627.699	596.499.672
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	412.661.772	596.499.672
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.2	165.234.224	-
268 3. Tài sản dài hạn khác	14	823.731.703	-
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.715.274.294.734	2.031.972.570.045

11104
HỘI NHẬP
CỘNG
H NHIÊN
CH VỤ
CHÍNH
VÀ KIỂM
(TP. H
BINH T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
		VND	VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		2.572.988.503.712	1.959.547.902.449
310 I. Nợ ngắn hạn		2.558.624.080.328	1.958.791.571.508
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	15	266.114.241.870	137.383.469.292
312 2. Phải trả người bán		2.033.809.076.521	1.643.148.194.031
313 3. Người mua trả tiền trước		167.760.607.275	89.712.133.004
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4.507.462.743	4.658.242.022
315 5. Phải trả người lao động		1.019.032.234	424.190.513
316 6. Chi phí phải trả	17	1.313.075.061	1.661.659.636
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	84.883.047.112	81.208.511.161
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(782.462.488)	595.171.849
330 II. Nợ dài hạn		14.364.423.384	756.330.941
333 3. Phải trả dài hạn khác	19	12.891.470.690	501.200.000
334 4. Vay và nợ dài hạn	20	859.400.000	-
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		242.187.982	177.771.969
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		371.364.712	77.358.972
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		142.285.791.022	72.424.667.596
410 I. Vốn chủ sở hữu	21	140.378.793.358	69.860.425.061
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		81.411.960.000	65.411.960.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		29.821.530.910	21.912.440.000
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(11.562.500.748)	(55.350.759.914)
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		17.594.875.884	17.472.767.719
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		3.165.489.831	2.728.569.248
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.947.437.481	17.685.448.008
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		1.906.997.664	2.564.242.535
432 2. Nguồn kinh phí	22	1.906.997.664	2.564.242.535
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.715.274.294.734	2.031.972.570.045



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký	VND		544.704.070	544.704.070
5. Ngoại tệ các loại				
- Đô la Mỹ	USD		794.965,11	852.665,75
- Bảng Anh	GBP		0,54	0,54
- Euro	EUR		942.829,06	12.828,45
- Franc Thụy Sĩ	CHF		74,40	74,40
- Yên Nhật	JPY		-	1.828,00

Người lập biểu

Hàng Thanh Phương

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thúy Ngân

TP Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2011

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	6.072.793.202.722	5.213.851.431.497
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	92.440.622.017	141.106.496.594
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.980.352.580.705	5.072.744.934.903
11 4. Giá vốn hàng bán	25	5.405.197.262.177	4.587.422.976.898
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		575.155.318.528	485.321.958.005
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	33.085.173.951	121.020.722.150
22 7. Chi phí tài chính	27	57.390.186.017	148.329.398.435
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		16.184.714.013	8.361.999.960
24 8. Chi phí bán hàng		462.005.541.473	380.367.445.356
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		62.217.447.526	52.513.125.548
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		26.627.317.463	25.132.710.816
31 11. Thu nhập khác		3.329.227.920	4.277.380.560
32 12. Chi phí khác		1.015.717.629	484.448.190
40 13. Lợi nhuận khác		2.313.510.291	3.792.932.370
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		28.940.827.754	28.925.643.186
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	5.998.805.641	3.860.907.872
52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28.2	(165.234.224)	-
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>23.107.256.337</u>	<u>25.064.735.314</u>
70 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	2.894	3.832

Người lập biểu



Hàng Thanh Phương

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thúy Ngân

TP Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2011

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2010

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	6.140.528.665.613	5.151.884.504.874
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(5.863.943.153.011)	(5.228.545.362.463)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(26.943.555.858)	(21.535.879.936)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(15.697.040.753)	(7.704.346.199)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.307.341.479)	(3.023.594.073)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	882.985.402.481	342.590.149.733
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.153.630.270.938)	(261.516.321.367)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(41.007.293.945)	(27.850.849.431)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(15.931.899.560)	(1.654.460.178)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	110.000.000	104.500.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(578.000.000.000)	(974.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	578.000.000.000	984.500.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.233.392.099	1.670.430.007
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(13.588.507.461)	10.120.469.829
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	23.909.090.910	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	429.756.901.827	402.281.061.508
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(303.527.315.411)	(352.040.548.556)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(14.013.926.200)	(13.047.629.819)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	136.124.751.126	37.192.883.133
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	81.528.949.720	19.462.503.531
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	74.653.431.730	55.691.853.855
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(680.609.271)	(500.925.656)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 155.501.772.179	74.653.431.730

Người lập biểu

Hàng Thanh Phụng

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thúy Ngân

TP Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2011



Tổng Giám đốc

Nguyễn Tiến Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ – BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Y Tế.

Trụ sở chính của Công ty tại 246 đường Công Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các đơn vị trực thuộc tại thời điểm 31/12/2010 bao gồm: Chi nhánh tại Hà Nội, Chi nhánh tại Bình Dương, Chi nhánh tại Cần Thơ và Trung tâm nghiên cứu trồng và chế biến cây thuốc Đà Lạt.

Công ty có các công ty con sau:

1. Công ty TNHH một thành viên Vimedimex Tây Ninh có trụ sở chính tại Trảng Bàng, Tây Ninh với hoạt động sản xuất kinh doanh chính là sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại Công ty này là 100 %.
2. Công ty TNHH một thành viên Dược phẩm Vimedimex có trụ sở chính tại Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là sản xuất, kinh doanh dược liệu, dược phẩm. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại Công ty này là 100%.
3. Công ty TNHH một thành viên Vimedimex Bình Dương có trụ sở chính tại Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II, Thị xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương với hoạt động chính là sản xuất, kinh doanh dược liệu, dược phẩm. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại Công ty này là 100%.
4. Công ty TNHH một thành viên Vimedimex Hà Nội có trụ sở chính tại Nghi Tàm, Tây Hồ, Hà Nội với hoạt động chính là sản xuất, kinh doanh dược liệu, dược phẩm. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại Công ty này là 100%.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Mua bán nguyên liệu dược, thiết bị y tế, hàng thủ công mỹ nghệ, tinh dầu, nông sản, thiết bị - vật tư - nguyên liệu phục vụ sản xuất, đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, vắc xin, sinh phẩm y tế;
- Nuôi trồng dược liệu (cây, con làm thuốc) và các cây công nghiệp khác xen canh, mua bán hóa chất xét nghiệm, vật tư kỹ thuật phục vụ sản xuất thuốc, mua bán các loại hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực y tế;
- Nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ về nuôi trồng, chế biến và sản xuất thuốc từ dược liệu;
- Cho thuê kho, văn phòng và căn hộ. Mua bán thực phẩm: sữa, trà (trừ kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở). Mua bán nông lâm sản nguyên liệu, lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ, sản phẩm từ sữa, sản phẩm từ trà, mỹ phẩm, nước hoa. Sản xuất chế biến thực phẩm, trà và các sản phẩm từ trà (không sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở);
- Dịch vụ kho vận, dịch vụ làm thủ tục hải quan, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê nhà có trang bị kỹ thuật đặc biệt, môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa, đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, đại lý hưởng hoa hồng, đại lý bao tiêu hàng hóa, đại lý độc quyền hàng hóa, tổng đại lý mua bán hàng hóa, tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại, quảng cáo thương mại, trưng bày, giới thiệu sản phẩm.

5-006-C
ANH
TY
HỮU HẠN
TU VẤN
KẾ TOÁN
M TOÀN
IA NỘI)
TP HỒ CH

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2010, Công ty thành lập thêm Công ty TNHH một thành viên Vimedimex Bình Dương và Công ty TNHH một thành viên Vimedimex Hà Nội với mục đích sản xuất kinh doanh thuốc (Tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ là 100%). Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty MTV Vimedimex Bình Dương là 10 tỷ đồng và Công ty MTV Vimedimex Hà Nội là 1 tỷ đồng, nhưng đến thời điểm 31/12/2010, Công ty mẹ vẫn chưa có biên bản bàn giao vốn cho 2 Công ty con này và cũng chưa có lộ trình giao vốn cụ thể, khoản mục Vốn chủ sở hữu thể hiện trên Bảng cân đối kế toán của 2 Công ty này bằng 0 VND.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	04 - 25 năm

2.8 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.



Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

1105
HÀNH T
KIỂM
CHÍNH
H VỤ T
NHIỆM
ÔNG
NHÀ

Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục nợ phải trả dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí không quá 5 năm.

2.13 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

006-C
NH
TY
HỮU H
U VẤN
KẾ TOÁN
I TOÁN
(NỘI)
P HỒ C

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Theo công văn số 159/CV-KT ngày 25/01/2007 của Công ty gửi cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc đăng ký thực hiện miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ tính thuế năm 2007, Công ty đăng ký miễn thuế TNDN 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TN trong 3 năm tiếp theo và thời gian bắt đầu thực hiện từ năm 2007.

2.16 . Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Y Dược Phẩm Vimedimex được lập tuân theo các quy định của chế độ kế toán và hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam như :

- Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp.
- Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con.
- Chuẩn mực kế toán số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào Công ty liên kết
- Chuẩn mực kế toán số 08 - Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh
- Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái
- Chuẩn mực kế toán số 11 - Hợp nhất kinh doanh
- Chuẩn mực kế toán số 21 - Trình bày báo cáo tài chính
- Chuẩn mực kế toán số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
(Ban hành tại các Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).
- Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Các Công ty con, Công ty liên kết được hợp nhất vào Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex gồm:

Các đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	Trụ sở	Kỳ kế toán được hợp nhất
Văn phòng Công ty	Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố HCM	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010
Chi nhánh tại Hà Nội	Quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010
Chi nhánh tại Bình Dương	Đại Lộ Độc Lập, Khu Công nghiệp Việt Nam-Singapore	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010
Chi nhánh tại Cần Thơ	Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010
Trung tâm nghiên cứu trồng và chế biến cây thuốc Đà Lạt	Lâm Viên, Thành phố Đà Lạt	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010



Các Công ty con	Trụ sở	Kỳ kế toán được hợp nhất
Công ty TNHH một thành viên Vimedimex Tây Ninh	Trảng Bàng – Tây Ninh	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010
Công ty TNHH một thành viên Dược phẩm Vimedimex	Quận 5 – Thành phố Hồ Chí Minh	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010
Công ty TNHH một thành viên Vimedimex Bình Dương	Khu công nghiệp Việt-Sin II, TX. Thủ Dầu Một, Bình Dương	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010
Công ty TNHH một thành viên Vimedimex Hà Nội	Nghi Tàm - Tây Hồ - Hà Nội	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền mặt	1.537.642.066	2.424.527.802
Tiền gửi ngân hàng	131.964.130.113	72.228.903.928
Các khoản tương đương tiền	22.000.000.000	-
	<u>155.501.772.179</u>	<u>74.653.431.730</u>

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
- Phải thu DKSH Việt Nam tiền chênh lệch tỷ giá	214.830.037.270	131.664.518.573
- Tiền hàng của Công ty DKSH Việt Nam	14.718.707.469	31.785.401.577
- Phải thu Công ty CP BV Pharma	12.056.532.042	16.324.944.832
- Công ty Darphaco		20.102.832.644
- Ông Nguyễn Tiến Hùng	253.285.000	1.153.285.000
- Phải thu thuế TNCN	63.293.742	-
- Tạm ứng mua cổ phần cho công đoàn	770.505.000	-
- Chi thử nghiệm các dự án nghiên cứu dược phẩm	602.500.000	-
- Phải thu về xây dựng; sửa chữa, thiết kế các công trình	321.939.000	-
- Phải thu tiền đặt cọc thuê VP chuyển cho các cổ đông	3.808.789.112	3.820.001.000
- Phải thu chênh lệch tỷ giá Medigroup	1.467.267.392	-
- Phải thu tiền ký quỹ tại Ngân hàng ACB	69.994.000	-
- Tiền thuế GTGT chưa kê khai	600.070.929	-
- Phải thu khác	9.236.366.600	9.268.996.235
	<u>258.799.287.556</u>	<u>214.119.979.861</u>

5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(859.238.642)	(925.642.877)
Trả trước cho người bán	(60.000.000)	(60.000.000)
Phải thu tạm ứng	(15.561.000)	(15.561.000)
Phải thu khác	(20.178.000)	(20.178.000)
	<u>(954.977.642)</u>	<u>(1.021.381.877)</u>

Đối với khoản phải thu khó đòi quá hạn của Công ty Cổ phần BV Pharma với số tiền gốc là 245.746,57 USD (tương đương 4.652.474.063 VND) và 29.011.574.732 VND, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng đến thời điểm 31/12/2010 do được đảm bảo thanh toán bằng 1.135.046 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 VND/ cổ phiếu) của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex. Khoản lãi 1%/1 tháng mà Công ty Cổ phần BV Pharma chấp nhận thanh toán cho số tiền chưa thanh toán kể từ thời điểm có thỏa thuận giữa hai bên đến ngày 31/12/2010 chưa được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	90.765.002.435	24.725.683.169
Nguyên liệu, vật liệu	921.454.138	1.327.892.851
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.210.365.732	949.907.214
Thành phẩm	1.350.751.871	688.282.687
Hàng hóa	1.021.541.005.820	854.995.345.179
Hàng gửi đi bán	119.394.117.268	104.372.730.841
Hàng hóa ủy thác	2.483.136.333	1.282.108.979
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(997.653.886)	-
	1.236.668.179.711	988.341.950.920

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	12.737.918
Tạm ứng	3.373.110.064	2.603.704.992
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.802.276.456	10.058.406.352
	15.175.386.520	12.674.849.262

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	585.699.242	66.666.680	652.365.922
Số tăng trong kỳ	441.597.500	-	441.597.500
- Mua TSCĐ trong kỳ	441.597.500	-	441.597.500
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.027.296.742	66.666.680	1.093.963.422
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	324.179.598	31.250.010	355.429.608
Số tăng trong kỳ	163.448.742	25.000.008	188.448.750
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	163.448.742	25.000.008	188.448.750
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	487.628.340	56.250.018	543.878.358
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	261.519.644	35.416.670	296.936.314
Tại ngày cuối kỳ	539.668.402	10.416.662	550.085.064

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	14.925.546.608	8.888.196.538
- Công trình văn phòng 246 Cống Quỳnh	14.925.546.608	8.640.680.357
- Công trình văn phòng 45 Võ Thị Sáu	-	247.516.181
	<u>14.925.546.608</u>	<u>8.888.196.538</u>

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất (*)	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	78.187.440.500	37.355.457.773	115.542.898.273
Số tăng trong kỳ	-	247.516.181	247.516.181
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	247.516.181	247.516.181
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>78.187.440.500</u>	<u>37.602.973.954</u>	<u>115.790.414.454</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	3.514.587.975	3.514.587.975
Số tăng trong kỳ	-	1.510.017.209	1.510.017.209
- Khấu hao trong kỳ	-	1.510.017.209	1.510.017.209
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>5.024.605.184</u>	<u>5.024.605.184</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	78.187.440.500	33.840.869.798	112.028.310.298
Tại ngày cuối kỳ	<u>78.187.440.500</u>	<u>32.578.368.770</u>	<u>110.765.809.270</u>

(*): Giá trị Quyền sử dụng đất tại số 246 Cống Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh được đem đi góp vốn xây dựng cao ốc văn phòng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình chưa hoàn thành. Vì vậy, Công ty không thực hiện trích khấu hao với tài sản này, Công ty sẽ trích khấu hao tài sản này khi dự án đi vào hoạt động.

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	11.259.722.346	11.259.722.346
- Công ty Cổ phần Vicosimex - 46.000 Cổ phần	460.000.000	460.000.000
- Công ty Cổ phần BV Pharma	10.799.722.346	10.799.722.346
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(10.799.722.346)	(10.799.722.346)
- Công ty Cổ phần BV Pharma	(10.799.722.346)	(10.799.722.346)
	<u>460.000.000</u>	<u>460.000.000</u>

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2010	
	VND	
Số dư đầu kỳ	596.499.672	
Số tăng trong kỳ	702.512.609	
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	(886.350.509)	
Số dư cuối kỳ	412.661.772	
Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:		
	31/12/2010	31/12/2009
	VND	
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	286.809.823	178.711.113
Chi phí trả trước dài hạn khác	125.851.949	417.788.559
	412.661.772	596.499.672

14 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	
Ký quỹ, ký cược dài hạn	823.731.703	-
	823.731.703	-

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	
Vay ngắn hạn	265.966.641.870	137.383.469.292
Vay ngân hàng	254.596.641.870	137.383.469.292
Vay đối tượng khác	11.370.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (chi tiết xem Thuyết minh số 20)	147.600.000	-
	266.114.241.870	137.383.469.292

Các khoản vay của Văn phòng Công ty

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu Việt Nam

Hợp đồng hạn mức Tín dụng số 2000 - LAV - 201003293 ngày 24/06/2010 và biên bản điều chỉnh bổ sung số 01 ngày 21/10/2010, tổng hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương, thời hạn rút vốn của hợp đồng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, kỳ hạn trả nợ cho mỗi lần rút vốn là 5 tháng, lãi suất cho vay theo lãi suất mà Eximbank công bố tại thời điểm giải ngân. Số dư tiền vay tại ngày 31/12/2010 bao gồm: 2.144.905,32 USD (tương đương với 40.607.347.518 VND), 341.415,52 EUR (tương đương với 9.243.060.433 VND), 17.476,73 GBP (tương đương với 545.934.596 VND) và 17.737.937.026 VND. Phương thức đảm bảo: Ngân hàng cho vay không có đảm bảo bằng tài sản theo quyết định số 20/EIB/HĐQT-03 ngày 27/08/2010 của Hội đồng quản trị Eximbank về việc sửa đổi bổ sung hướng dẫn cho vay không có tài sản đảm bảo tại Eximbank.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn

Hợp đồng vay theo món số 01/2010/HĐ ngày 29/01/2010, số dư tiền vay tại ngày 31/12/2010 là 13.000.000.000 VND, lãi suất cho vay là 12%/năm, thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày 29/01/2010, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là Trung tâm thương mại Dược phẩm và Văn phòng tại 45 - Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 00313/2009/2459442-HDTDNNHHM ngày 06/07/2009 và các phụ lục hợp đồng số 00313/2009/2459442-HDTDNNHHM-PL1 ngày 06/09/2010, số 00313/2009/2459442-PL2, tổng hạn mức tín dụng theo hợp đồng là 60.000.000.000 VND, thời hạn hiệu lực của hợp đồng đã được điều chỉnh lại là 20 tháng từ ngày 06/07/2009 đến ngày 06/02/2011, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể từ 13% - 17%/năm. Số dư khoản vay ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2010 bao gồm: 1.270.693,5 USD (tương đương với 24.056.769.342 VND) và 9.906.646.530 VND. Phương thức đảm bảo tiền vay: Ký quỹ 10% cho mỗi lần mở L/C; thế chấp Trung tâm thương mại Dược phẩm và Văn phòng tại 45 - Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, đảm bảo bằng toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh tại BIDV và Ngân hàng khác (nếu có); đảm bảo bằng các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế mà Công ty là người thụ hưởng.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Thuận

Hợp đồng hạn mức tín dụng số 86881699 TAT.DN.01191110 ngày 23/11/2010, tổng hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND, thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 28/08/2010, lãi suất cho vay và thời hạn cho vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ cụ thể tùy nhiên thời hạn cho vay trong mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng. Số dư khoản vay ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2010 bao gồm: 85.588 EUR (tương đương với 2.317.103.383 VND), 508.209,3 USD (tương đương với 9.621.418.468 VND), và 86.485.277.415 VND. Phương thức đảm bảo tiền vay: Khoản phải thu trị giá 150.000.000.000 VND và thế chấp tài sản theo quy định tại Hợp đồng thế chấp số TAT.BĐDN.01221110 ngày 23/11/2010.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Sài Gòn

Hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1021800105 ngày 06/08/2010 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, tổng hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương, thời hạn cho vay và lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ. Số dư khoản vay hạn mức tại thời điểm 31/12/2010 là 1.191.313,62 USD (tương đương với 22.553.949.454 VND) và 9.050.047.532 VND. Hình thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.

Các khoản vay của Chi nhánh Hà Nội

- Vay ngân hàng

Hợp đồng số 485.SGDHN/HĐTD-HM/2010 ngày 23/11/2010 với Ngân hàng Habubank, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 17,5%, số dư tại thời điểm 31/12/2010 là 730.000.000 VND.

Hợp đồng số 446.SGDHN/HĐTD - NH/2010 ngày 11/11/2010 với Ngân hàng Habubank, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 7,2%/năm, số dư tại ngày 31/12/2010 là 43.860 USD.

Vay Ngân hàng HD Bank theo hợp đồng hạn mức số 0249/10HK ngày 07/10/2010, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 14,5%/năm, số dư tại ngày 31/12/2010 là 717.759.000 VND.

- Vay đối tượng khác

Thỏa thuận vay vốn với bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung, Nguyễn Yến Nga, Trần Nguyệt Anh và Nguyễn Thị Việt, tổng số dư nợ vay là 3.170.000.000 VND, thời hạn dưới 1 năm, lãi suất từ 16,5% đến 18%/năm.

Các khoản vay của Chi nhánh Cần Thơ

- Vay đối tượng khác

Hợp đồng vay vốn số 03/HĐVV/2009 ngày 11 tháng 11 năm 2009 với Bà Trần Thị Mai (nhân viên kế toán của đơn vị), số dư khoản vay tại thời điểm 31/12/2010 là 150.000.000 VND, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 12%/năm, tiền vay được sử dụng vào mục đích kinh doanh, nâng cao lợi nhuận và hiệu suất kinh doanh, không có phương thức đảm bảo tiền vay.

Hợp đồng vay vốn số 04 HĐ/CN VIME - CT ngày 21 tháng 06 năm 2010 với Ông Trang Hồng Trung (Phó Giám Đốc của đơn vị), số dư khoản vay tại thời điểm 31/12/2010 là 500.000.000 VND, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 16,8%/năm, tiền vay được sử dụng vào mục đích kinh doanh, nâng cao lợi nhuận và hiệu suất kinh doanh, không có phương thức đảm bảo tiền vay.

Công ty TNHH MTV Dược Phẩm Vimedimex

- Vay ngân hàng

Hợp đồng hạn mức Tín dụng số 044/10/VAB-CNLLQ/HDHM ngày 30/07/2010 với Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Lạc Long Quân, tổng hạn mức cho vay là 15.000.000.000 VND, thời hạn vay theo hạn mức là 12 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, lãi suất cho vay thời điểm đầu là 15,6 %/năm và điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần, số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2010 là 6.500.000.000 VND. Phương thức đảm bảo tiền vay: Theo hợp đồng thế chấp vật tư/hàng hóa số 081/10/VAB-LLQ/TCĐS ngày 30/07/2010 quy định Tài sản thế chấp là các loại thuốc tân dược, thực phẩm chức năng, trang thiết bị y tế.

- Vay đối tượng khác

Hợp đồng vay ngắn hạn giữa Công ty TNHH một thành viên Dược phẩm Vimedimex với các cá nhân, thời hạn cho vay dưới 12 tháng (phần lớn là 6 tháng), lãi suất chủ yếu mà Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm Vimedimex đi vay là 16 %/năm, số dư nợ gốc vay các cá nhân tại thời điểm 31/12/2010 là 7.280.000.000 VND, phương thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.

Các khoản vay của Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh

- Vay ngân hàng

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 124/10/HĐTD/MB-BSG ngày 28/06/2010 vay ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn, tổng số tiền vay 1.900.000.000 VND và thời hạn 12 tháng, lãi suất được áp dụng theo từng thời điểm giải ngân, số dư khoản vay tại thời điểm 31/12/2010 là 692.997.653 VND. Các khoản vay trên được đảm bảo bởi tài sản thế chấp của cá nhân hiện đang là Giám đốc công ty với tổng tài sản thế chấp 1.335.714.310 đồng.

- Vay đối tượng khác

Hợp đồng vay vốn số 09/10/HĐVV ngày 28/08/2010 vay cá nhân bà Hồ Thị Như Liên - Giám đốc Công ty với hạn mức vay là 1.000.000.000 VND, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 12%/năm, số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2010 là 270.000.000 VND.

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	513.321.399	664.712.975
Thuế xuất, nhập khẩu	936.582.478	1.898.541.795
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.532.831.108	837.313.800
Thuế thu nhập cá nhân	524.727.758	233.636.652
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.024.036.800
	4.507.462.743	4.658.242.022

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	1.145.327.021	657.653.761
Hoa hồng phải trả của chi nhánh Hà Nội	-	836.257.835
Chi phí cổ phần hóa	167.748.040	167.748.040
	1.313.075.061	1.661.659.636

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	76.163.789	76.163.789
Kinh phí công đoàn	218.822.148	236.569.422
Bảo hiểm xã hội	334.750.922	129.153.529
Bảo hiểm y tế	5.787.315	668.800
Bảo hiểm thất nghiệp	2.572.140	-
Cổ tức phải trả	834.872.830	194.646.230
Bảo lãnh bảo hành	6.388.364.789	8.624.205.602
Tiền đặt cọc thuê văn phòng của khách hàng	1.353.597.491	13.055.771.058
Tiền chi hộ các hãng chưa chi	1.321.065.168	51.979.742.218
Phải trả Công ty Vimedimex Hòa Bình	6.505.552.780	-
Phải trả Bà Hồ Thị Như Liên	452.760.000	-
Tiền đã thu khách hàng thanh toán nhưng chưa rõ đối tượng	3.954.801.903	-
Phải trả DKSH Việt Nam phần chênh lệch tỷ giá do nhà cung cấp chuyển thừa	60.742.779.290	-
Phải trả về hàng mẫu, hàng FOC, hàng khuyến mại	987.426.329	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.703.730.218	6.911.590.513
	84.883.047.112	81.208.511.161

19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12.843.030.690	-
Phải trả dài hạn khác	48.440.000	501.200.000
	12.891.470.690	501.200.000

20 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vay dài hạn	859.400.000	-
Vay ngân hàng	859.400.000	-
	859.400.000	-

5-008
ANH
TY
THỜI H
TƯ VẤN
KẾ TOÁN
NỘI)
HỒ CH

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Chi nhánh Cần Thơ

Hợp đồng tín dụng số 040.10.00447 ngày 09/12/2010 giữa Chi nhánh Cần Thơ với Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tây Đô, khoản vay 540.000.000 VND, thời hạn vay 48 tháng, lãi suất 1,55 %/tháng trong tháng đầu tiên, từ tháng thứ 2 trở đi áp dụng lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm định kỳ 13 tháng (trả lãi cuối kỳ) do OCB ban hành tại thời điểm tính lãi +0,6%/tháng (7,2%/năm) và thông báo điều chỉnh của OCB., tiền vay được sử dụng vào mục đích bù đắp tiền mua xe Toyota Fortuner 2.5G, phương thức đảm bảo tiền vay chính bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Công ty TNHH MTV Dược Phẩm Vimedimex

Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 70004/HĐTD/TH-PN/TCB-NOH ngày 05/02/2010 với Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - PGD Nguyễn Oanh, thời hạn cho vay là 48 tháng kể từ ngày 09/02/2010 đến ngày 10/02/2014, lãi suất cho vay là lãi suất thả nổi sẽ điều chỉnh 03 tháng/ lần theo lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng trả sau của Techcombank cộng với biên độ 0,44%/tháng, lãi suất tại thời điểm vay 12%/năm, tổng giá trị khoản vay là 590.000.000 VND, số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2010 là 467.000.000 VND, trong đó số dư nợ gốc phải trả kỳ sau là 147.600.000 VND, khoản vay được thế chấp bằng tài sản đảm bảo là xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA FORTUNER V, biển số 56P-3229 với trị giá là 845.422.200 VND.



21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010 VND	Tỷ lệ %	31/12/2009 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	15.583.330.000	19,14	12.750.000.000	19,49
Vốn góp của các đối tượng khác	65.828.630.000	80,86	52.661.960.000	80,51
- Do pháp nhân nắm giữ	19.959.990.000	24,52	16.342.210.000	24,98
- Do thể nhân nắm giữ	45.868.640.000	56,34	36.319.750.000	55,52
	81.411.960.000	100,00	65.411.960.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	65.411.960.000	65.411.960.000
- Vốn góp tăng trong năm	16.000.000.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	81.411.960.000	65.411.960.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	7.327.076.400	-
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	7.327.076.400	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	7.327.076.400	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-

d) Cổ phiếu	31/12/2010	31/12/2009
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.141.196	6.541.196
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.141.196	6.541.196
- Cổ phiếu phổ thông	8.141.196	6.541.196
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.141.196	6.541.196
- Cổ phiếu phổ thông	8.141.196	6.541.196
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		
e) Các quỹ của Công ty	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	17.594.875.884	17.472.767.719
Quỹ dự phòng tài chính	3.165.489.831	2.728.569.248
22 . NGUỒN KINH PHÍ	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	2.564.242.535	243.285.214
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	2.041.602.972	6.331.860.293
Chi sự nghiệp (*)	(2.698.847.843)	(4.010.902.972)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	1.906.997.664	2.564.242.535
23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	6.007.540.879.178	5.139.550.287.702
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.664.968.470	13.686.204.439
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	62.587.355.074	60.614.939.356
	6.072.793.202.722	5.213.851.431.497
24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	95.882.721	108.900.475
Hàng bán bị trả lại	91.464.499.982	140.959.177.104
Giảm giá hàng bán	880.239.314	38.419.015
	92.440.622.017	141.106.496.594

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	5.361.526.538.036	4.534.621.841.870
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.811.826.904	8.445.401.800
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	37.861.243.351	44.355.733.228
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	997.653.886	-
	<u>5.405.197.262.177</u>	<u>4.587.422.976.898</u>

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.164.392.099	1.727.810.437
Cổ tức, lợi nhuận được chia	69.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	30.851.781.852	119.003.228.896
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	289.682.817
	<u>33.085.173.951</u>	<u>121.020.722.150</u>

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.184.714.013	8.361.999.960
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	5.264.900	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	41.200.207.104	139.967.398.475
	<u>57.390.186.017</u>	<u>148.329.398.435</u>

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

28.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2010
	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.998.805.641
	<u>5.998.805.641</u>

28.2 Thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2010
	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	165.234.224
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh	
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	(165.234.224)



29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	23.107.256.337	25.064.735.314
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	23.107.256.337	25.064.735.314
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.983.388	6.541.196
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.894	3.832

30 . THÔNG TIN KHÁC

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010, Công ty đang góp vốn với Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình bằng quyền sử dụng đất tại 246 Cống Quỳnh cho dự án " Góp vốn Đầu tư xây dựng cao ốc văn phòng Vimedimex tại 246 Cống Quỳnh". Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 022/2009/HĐ - VM - HBS được ký kết giữa 2 bên, thời gian thi công dự án bắt đầu trong vòng 3 tháng và hoàn thành việc xây dựng chậm nhất là sau 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Tài sản hình thành từ hợp đồng hợp tác liên doanh sẽ được quản lý và khai thác bởi Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình do hai bên cùng thành lập. Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex thực hiện góp vốn bằng quyền sử dụng đất tại 246 Cống Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và có trách nhiệm thực hiện các thủ tục pháp lý trong thời gian xây dựng, lập hồ sơ và cung cấp tài liệu cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình trong việc chuyển nhượng phần diện tích được phân chia. Đơn vị sẽ được quyền sở hữu 48% diện tích xây dựng bao gồm cả diện tích công cộng tương đương với 3.711,36 m² của cao ốc và một phần tầng hầm theo tỷ lệ tương ứng.

Ngoài ra, Công ty đang khai thác dự án Trung tâm thương mại tại 45 Võ Thị Sáu, TP Hồ Chí Minh.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	Năm 2010	Năm 2009
		VND	VND
Doanh thu bán hàng			
- Công ty CP BV Pharma	Con trai Tổng giám đốc Công ty nằm trong Ban giám đốc công ty Cổ phần BV Pharma	18.454.953.420	17.155.267.071
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa			
- Công ty CP BV Pharma	Con trai Tổng giám đốc Công ty nằm trong Ban giám đốc công ty Cổ phần BV Pharma	47.951.711.416	33.413.174.613

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	31/12/2010	31/12/2009
		VND	VND
Phải thu			
- Công ty CP BV Pharma	Con trai Tổng giám đốc Công ty nằm trong Ban giám đốc công ty Cổ phần BV Pharma	34.457.904.516	40.312.144.694
Phải trả			
- Công ty CP BV Pharma	Con trai Tổng giám đốc Công ty nằm trong Ban giám đốc công ty Cổ phần BV Pharma	627.000.000	5.665.641.747



Phụ lục 1 : Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm		TSCĐ hữu hình khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá														
Số dư đầu kỳ	16.416.728.653	4.332.247.557	4.243.724.846	3.330.920.136	152.810.137	3.371.143.374	31.847.574.703							
Số tăng trong kỳ	3.549.238.666	187.220.037	3.403.677.356	837.277.623	-	-	7.977.413.682							
- Mua trong kỳ	1.666.167.144	187.220.037	3.403.677.356	666.952.601	-	-	5.924.017.138							
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.883.071.522	-	-	-	-	-	1.883.071.522							
- Tặng khác	-	-	-	170.325.022	-	-	170.325.022							
Số giảm trong kỳ	-	(213.102.796)	(582.790.000)	(85.029.745)	-	-	(880.922.541)							
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-							
- Thanh lý, nhượng bán	-	(42.777.774)	(582.790.000)	(85.029.745)	-	-	(710.597.519)							
- Giảm khác	-	(170.325.022)	-	-	-	-	(170.325.022)							
Số dư cuối kỳ	19.965.967.319	4.306.364.798	7.064.612.202	4.083.168.014	152.810.137	3.371.143.374	38.944.065.844							
Giá trị hao mòn lũy kế														
Số dư đầu kỳ	6.530.328.064	1.633.961.026	1.530.207.084	2.159.250.602	141.991.179	2.393.003.823	14.388.741.778							
Số tăng trong kỳ	1.187.718.820	647.994.908	893.491.378	607.328.797	10.818.958	279.193.899	3.626.546.760							
- Khấu hao trong kỳ	1.187.718.820	643.418.240	893.491.378	496.648.333	10.818.958	279.193.899	3.511.289.628							
- Tặng khác	-	4.576.668	-	110.680.464	-	-	115.257.132							
Số giảm trong kỳ	(4.576.668)	(120.766.512)	(234.127.782)	(85.029.745)	-	-	(444.500.707)							
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-							
- Thanh lý, nhượng bán	-	(10.086.048)	(234.127.782)	(85.029.745)	-	-	(329.243.575)							
- Giảm khác	(4.576.668)	(110.680.464)	-	-	-	-	(115.257.132)							
Số cuối kỳ	7.713.470.216	2.161.189.422	2.189.570.680	2.681.549.654	152.810.137	2.672.197.722	17.570.787.831							
Giá trị còn lại														
Tại ngày đầu kỳ	9.886.400.589	2.698.286.531	2.713.517.762	1.171.669.534	10.818.958	978.139.551	17.458.832.925							
Tại ngày cuối kỳ	12.252.497.103	2.145.175.376	4.875.041.522	1.401.618.360	-	698.945.652	21.373.278.013							

Phụ lục 2 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	65.411.960.000	21.912.440.000	-	15.285.456.456	1.634.913.616	3.318.077.358	107.562.847.430
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	2.187.311.263	1.093.655.632	-	3.280.966.895
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	-	25.064.735.314	25.064.735.314
Tăng khác	-	-	-	-	-	1.796.517	1.796.517
Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(55.350.759.914)	-	-	(10.699.161.181)	(66.049.921.095)
Số dư cuối kỳ trước	65.411.960.000	21.912.440.000	(55.350.759.914)	17.472.767.719	2.728.569.248	17.685.448.008	69.860.425.061
Tăng vốn trong kỳ này	16.000.000.000	7.909.090.910	-	873.841.165	436.920.583	-	25.219.852.658
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	23.107.256.337	23.107.256.337
Tăng khác	-	-	55.350.759.914	-	-	14.906.633	55.365.666.547
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(751.733.000)	-	(20.860.173.497)	(33.174.407.245)
Giảm khác	-	-	(11.562.500.748)	-	-	(14.654.152.800)	(14.654.152.800)
Giảm do chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(3.212.640.659)	(3.212.640.659)
Điều chỉnh giảm CLTG liên quan đến hàng bán	-	-	-	-	-	(875.929.474)	(875.929.474)
Điều chỉnh giảm CP cổ phần hóa	-	-	-	-	-	(195.000.000)	(195.000.000)
Giảm do bồi thường vì phạm bản quyền	-	-	(11.562.500.748)	(751.733.000)	-	(1.922.450.564)	(14.236.684.312)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	81.411.960.000	29.821.530.910	(11.562.500.748)	17.594.875.884	3.165.489.831	19.947.437.481	140.378.793.358

